

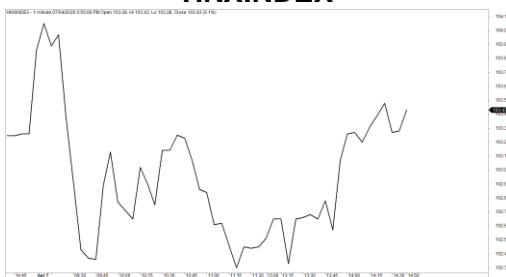
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	746.69	103.43	50.43
% ngày	1.35%	0.16%	0.20%
% tuần	12.70%	11.65%	5.63%
% tháng	-16.24%	-9.00%	-9.00%
% năm	-24.52%	-4.12%	-11.42%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,777	666	198
TB 1 tuần	4,054	524	294
TB 1 tháng	4,388	585	274
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	562.13	3.35	13.03
Bán	925.30	6.10	39.31
Giá trị ròng	-363.16	-2.75	-26.28
Độ rộng TT			
Mã Tăng	175	68	178
Mã Giảm	131	72	107
Không Đổi	86	233	618
Chỉ số chính			
P/E	11.41	8.97	12.91
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,572	195	727
LS Cổ tức	3.39%	6.26%	4.76%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số ghi nhận phiên tăng thứ 4 liên tiếp nhưng biên độ tăng đang thu hẹp dần. VN-Index chốt phiên với mức tăng 1.35% đóng cửa tại 746.69 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng 0.16% đóng cửa tại 103.43 điểm trong khi Upcom-Index cũng đồng thuận tăng 0.19%. Giá trị giao dịch khớp lệnh tiếp tục tăng so với phiên liền trước đạt gần 4,900 tỷ đồng toàn thị trường.

Diễn biến thị trường có sự phân hoá trong phiên hôm nay khi áp lực chốt lời ngắn hạn T+ mạnh dần. Cụ thể, PLX(-3.1%), POW(-1.8%), CTG(-1.2%) có mức giảm tiêu cực nhất trong VN30-Index nhưng thanh khoản không đáng kể. Số bluechips tăng giá chiếm ưu thế với 16 mã tăng trong đó VRE(+7%), VHM(+7%), MWG(+6.7%), BVH(+5.6%), CTD(+5%), VPB(+3.7%), MSN(+2.9%)...

Nhóm Mid-Cap duy trì xung lực tăng mạnh tiêu biểu như HCM(+6.3%) nhưng đồ thị giá HCM đang tiệm cận vùng kháng cự ngắn hạn 15,000 đồng/cp nên có thể xảy ra các nhịp rung lắc ngắn hạn.

Ngoài ra, NBB, VHC, PVD, TCH, FRT, ASM tăng hết biên độ trong phiên hôm nay.

Khối ngoại đi ngược thị trường khi bán ròng với giá trị 392 tỷ đồng toàn thị trường. VIC(203 tỷ), VEA(21.6 tỷ), GAS(19.5 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, VNM được mua ròng tích cực hơn 28.7 tỷ.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ điều chỉnh trong phiên kế tiếp và mức hỗ trợ gần nhất là đường trung bình 20 ngày (tương ứng là vùng 720 – 725 điểm). Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên các nhịp rung lắc có thể sẽ liên tiếp xảy ra và hạn chế mua đuổi ở các nhịp tăng mạnh, đặc biệt dòng tiền có thể sẽ phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân mới tiếp tục gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 687.22 điểm của chỉ số VN-Index và 95.81 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể xem xét tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới. Đồng thời, các nhà đầu tư nên hạn chế mua đuổi ở các nhịp tăng mạnh.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 57% cổ phiếu/43% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

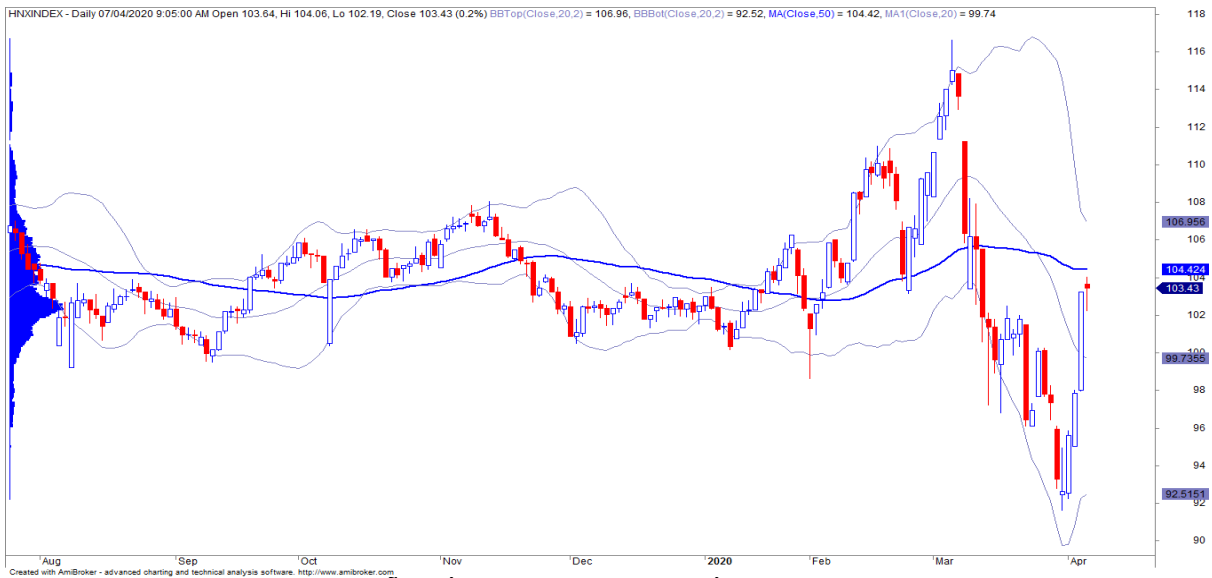


We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	GIẢM	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	10.65	TĂNG	GIẢM	10.80	9.57	-1.39%			12.45		
ACB	20.30	TĂNG	GIẢM	20.60	17.05	-1.46%			24.36		
ACV	48.50	GIẢM	GIẢM		49.04				59.12		
ANV	15.85	TĂNG	GIẢM	14.85	12.85	6.73%			17.96		
ASM	4.15	TĂNG	GIẢM	4.15	3.94	0.00%	MUA		5.45		
BFC	10.90	TĂNG	GIẢM	10.70	9.60	1.87%			12.41		
BID	37.00	TĂNG	GIẢM	36.70	31.60	0.82%			40.79		
BMP	39.20	TĂNG	GIẢM	37.95	34.18	3.29%			40.61		
BSR	5.70	TĂNG	GIẢM	6.10	4.79	-6.56%			7.39		
BVH	47.80	TĂNG	TĂNG	39.50	38.74	21.01%			46.90		
BWE	17.50	GIẢM	GIẢM		17.74				20.99		
CEO	6.70	GIẢM	GIẢM		6.75				7.86		
CII	19.30	GIẢM	GIẢM		20.46				22.18		
CMG	26.90	TĂNG	GIẢM	25.50	22.47	5.49%			28.03		
CMX	10.70	GIẢM	TĂNG		11.47			13.50	9.24	-20.74%	
CSM	14.30	GIẢM	TĂNG		14.58			12.25	13.53	16.73%	
CTD	54.20	TĂNG	GIẢM	54.20	51.73	0.00%	MUA		66.69		
CTG	19.85	TĂNG	GIẢM	20.10	17.18	-1.24%			22.74		
CTR	34.30	TĂNG	GIẢM	34.50	27.41	-0.58%			40.54		
CVT	17.30	TĂNG	GIẢM	16.90	15.09	2.37%			17.79		
DCM	5.85	TĂNG	GIẢM	5.86	5.34	-0.17%			6.22		
DGC	21.50	GIẢM	GIẢM		21.66				24.46		
DGW	21.80	TĂNG	GIẢM	20.40	17.46	6.86%			23.32		
DHA	28.00	GIẢM	GIẢM		29.95				32.52		
DHC	33.70	GIẢM	GIẢM		34.43				38.50		
DHG	83.00	TĂNG	GIẢM	82.50	74.46	0.61%			93.96		
DIG	10.90	GIẢM	GIẢM		11.53				12.98		
DPG	23.35	GIẢM	GIẢM		24.71				31.69		
DPM	12.50	TĂNG	GIẢM	12.05	11.69	3.73%			12.75		
DPR	35.05	GIẢM	GIẢM		36.06				39.50		
DQC	17.45	TĂNG	TĂNG	16.75	15.27	4.18%		16.00	12.92	9.06%	
DRC	16.70	TĂNG	GIẢM	16.70	16.69	0.00%	MUA		20.21		
DXG	8.73	TĂNG	GIẢM	8.89	7.37	-1.80%			12.30		
EIB	15.50	GIẢM	GIẢM		16.43				17.59		



We Create Fortune

FCN	7.95	TĂNG	GIẢM	7.58	7.06	4.88%			8.61		
FMC	20.00	TĂNG	GIẢM	18.70	16.45	6.95%			21.10		
FPT	47.30	TĂNG	GIẢM	44.60	42.23	6.05%			51.96		
GAS	62.90	TĂNG	GIẢM	63.00	55.41	-0.16%			70.44		
GEX	14.70	TĂNG	GIẢM	14.60	13.19	0.68%			16.72		
GIL	16.35	GIẢM	GIẢM		16.84				20.23		
GMD	16.25	GIẢM	GIẢM		16.45				18.52		
GTN	15.30	TĂNG	GIẢM	15.00	13.19	2.00%			17.14		
GVR	8.96	GIẢM	GIẢM		9.49				11.42		
HAG	3.10	TĂNG	GIẢM	2.81	2.60	10.32%			3.33		
HAX	11.30	TĂNG	GIẢM	11.30	9.92	0.00%			12.72		
HBC	7.19	TĂNG	GIẢM	7.31	6.29	-1.64%			9.34		
HCM	14.40	TĂNG	GIẢM	13.55	11.69	6.27%			16.42		
HDB	20.75	TĂNG	GIẢM	20.50	17.63	1.22%			23.53		
HDC	16.30	GIẢM	GIẢM		16.68				18.98		
HDG	20.10	TĂNG	GIẢM	18.95	16.27	6.07%			22.33		
HNG	12.75	GIẢM	GIẢM		12.78				13.63		
HPG	19.00	TĂNG	GIẢM	18.85	16.37	0.80%			20.20		
HSG	5.57	TĂNG	GIẢM	5.56	4.71	0.18%			6.59		
HT1	11.25	GIẢM	GIẢM		11.53				12.79		
HUT	1.50	GIẢM	GIẢM		1.59				2.33		
HVN	20.30	TĂNG	GIẢM	20.65	18.09	-1.69%			23.41		
KBC	12.15	TĂNG	GIẢM	11.75	10.79	3.40%			12.90		
KDH	18.70	GIẢM	GIẢM		19.86				21.72		
KSB	13.35	GIẢM	GIẢM		13.81				17.11		
LCG	4.57	TĂNG	GIẢM	4.51	3.92	1.33%			5.71		
LDG	4.43	GIẢM	GIẢM		4.89				7.02		
LHG	12.65	TĂNG	GIẢM	12.60	11.60	0.40%			13.83		
LPB	6.40	GIẢM	GIẢM		6.71				7.93		
MBB	15.95	TĂNG	GIẢM	15.75	13.82	1.27%			17.90		
MPC	19.60	GIẢM	TĂNG		20.45		24.10	17.84	-18.67%		
MSN	57.50	TĂNG	TĂNG	52.30	50.41	9.94%			56.41		
MSR	14.60	TĂNG	GIẢM	15.00	14.16	-2.67%			16.05		
MWG	74.60	TĂNG	GIẢM	69.90	60.63	6.72%			85.65		
NDN	14.30	GIẢM	GIẢM		14.65				16.21		
NKG	5.14	GIẢM	GIẢM		5.26				6.71		
NLG	20.50	TĂNG	GIẢM	20.80	17.70	-1.44%			23.41		
NT2	18.40	TĂNG	GIẢM	18.10	16.18	1.66%			19.34		
NTL	16.60	TĂNG	GIẢM	17.50	14.59	-5.14%			19.60		



We Create Fortune

NVL	51.70	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	6.40	GIẢM	GIẢM		6.67				7.68		
PAC	17.70	GIẢM	GIẢM		18.50				21.78		
PC1	11.80	TĂNG	GIẢM	11.80	10.46	0.00%			13.78		
PDR	25.20	GIẢM	GIẢM		25.74				26.85		
PHR	39.90	TĂNG	GIẢM	38.85	33.56	2.70%			47.10		
PLX	38.85	TĂNG	GIẢM	39.97	36.59	-2.80%			43.61		
PNJ	57.00	TĂNG	GIẢM	55.50	47.83	2.70%			63.06		
POW	7.99	TĂNG	GIẢM	8.14	7.08	-1.84%			9.81		
PVT	9.10	TĂNG	GIẢM	8.61	7.97	5.69%			10.00		
PPC	24.60	TĂNG	GIẢM	23.60	21.25	4.24%			25.05		
PTB	44.00	TĂNG	GIẢM	39.35	36.42	11.82%			45.17		
PVB	10.10	TĂNG	GIẢM	9.60	7.78	5.21%			12.80		
PVD	8.62	TĂNG	GIẢM	8.06	6.99	6.95%			10.67		
PVI	30.60	TĂNG	TĂNG	29.70	28.03	3.03%			30.34		
PVS	11.80	TĂNG	GIẢM	11.30	9.07	4.42%			13.63		
PXS	2.93	GIẢM	GIẢM		2.96				3.98		
QNS	24.70	TĂNG	GIẢM	22.60	22.58	9.29%			25.30		
REE	30.00	TĂNG	GIẢM	30.20	27.29	-0.66%			32.65		
SAB	137.00	TĂNG	GIẢM	137.00	133.25	0.00%	MUA		152.82		
SAM	9.20	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	24.32%	
SCR	4.10	TĂNG	GIẢM	4.30	3.66	-4.65%			4.97		
SHI	9.00	TĂNG	GIẢM	8.70	7.86	3.45%			9.06		
SJS	15.70	GIẢM	GIẢM		16.73				21.05		
SKG	8.45	TĂNG	GIẢM	7.90	7.30	6.96%			9.97		
SSI	14.15	TĂNG	GIẢM	13.25	12.43	6.79%			15.56		
STB	9.18	TĂNG	GIẢM	8.93	7.66	2.80%			10.78		
TCB	16.95	TĂNG	GIẢM	16.95	14.73	0.00%			19.63		
TCM	13.80	TĂNG	GIẢM	13.45	11.74	2.60%			15.77		
TDH	6.63	TĂNG	GIẢM	6.73	5.91	-1.49%			7.82		
TLH	2.53	GIẢM	GIẢM		2.74				3.40		
TNG	10.60	TĂNG	GIẢM	9.70	7.65	9.28%			12.69		
VCB	68.20	TĂNG	GIẢM	65.00	60.19	4.92%			73.63		
VCG	24.80	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	60.00	TĂNG	GIẢM	57.30	52.07	4.71%			68.26		
VGC	15.70	TĂNG	GIẢM	14.90	14.00	5.37%			16.05		
VGT	6.70	GIẢM	GIẢM		7.01				8.40		
VHC	25.10	TĂNG	GIẢM	25.10	23.71	0.00%	MUA		28.79		
VHM	66.00	TĂNG	GIẢM	66.00	63.11	0.00%	MUA		70.09		



We Create Fortune

VIB	14.30	GIẢM	GIẢM		14.64				16.31		
VIC	97.30	TĂNG	TĂNG	86.80	83.02	12.10%			91.02		
VIP	4.05	GIẢM	GIẢM		4.27				4.79		
VJC	99.00	GIẢM	GIẢM		103.23				111.65		
VND	11.30	GIẢM	GIẢM		12.38				13.15		
VNG	13.30	TĂNG	GIẢM	12.90	12.13	3.10%			14.83		
VNM	98.50	TĂNG	GIẢM	94.00	88.62	4.79%			102.01		
VPB	19.45	TĂNG	GIẢM	19.45	19.36	0.00%	MUA		24.13		
VPI	41.80	GIẢM	TĂNG		41.91			41.30	40.58	1.21%	
VRC	4.96	GIẢM	GIẢM		5.29				8.81		
VRE	22.30	TĂNG	GIẢM	20.85	17.50	6.95%			23.66		
VSC	21.55	TĂNG	GIẢM	21.50	20.08	0.23%			23.65		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	20.30	TĂNG	GIẢM	20.60	17.05	-1.46%			24.36		
BID	37.00	TĂNG	GIẢM	36.70	31.60	0.82%			40.79		
BSR	5.70	TĂNG	GIẢM	6.10	4.79	-6.56%			7.39		
BVH	47.80	TĂNG	TĂNG	39.50	38.74	21.01%			46.90		
CTG	19.85	TĂNG	GIẢM	20.10	17.18	-1.24%			22.74		
FPT	47.30	TĂNG	GIẢM	44.60	42.23	6.05%			51.96		
GAS	62.90	TĂNG	GIẢM	63.00	55.41	-0.16%			70.44		
GEX	14.70	TĂNG	GIẢM	14.60	13.19	0.68%			16.72		
GVR	8.96	GIẢM	GIẢM		9.49				11.42		
HDB	20.75	TĂNG	GIẢM	20.50	17.63	1.22%			23.53		
HNG	12.75	GIẢM	GIẢM		12.78				13.63		
HPG	19.00	TĂNG	GIẢM	18.85	16.37	0.80%			20.20		
HVN	20.30	TĂNG	GIẢM	20.65	18.09	-1.69%			23.41		
KDH	18.70	GIẢM	GIẢM		19.86				21.72		
MBB	15.95	TĂNG	GIẢM	15.75	13.82	1.27%			17.90		
MSN	57.50	TĂNG	TĂNG	52.30	50.41	9.94%			56.41		
MWG	74.60	TĂNG	GIẢM	69.90	60.63	6.72%			85.65		
NVL	51.70	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	6.40	GIẢM	GIẢM		6.67				7.68		
PLX	38.85	TĂNG	GIẢM	39.97	36.59	-2.80%			43.61		
PNJ	57.00	TĂNG	GIẢM	55.50	47.83	2.70%			63.06		

We Create Fortune

POW	7.99	TĂNG	GIẢM	8.14	7.08	-1.84%			9.81		
QNS	24.70	TĂNG	GIẢM	22.60	22.58	9.29%			25.30		
REE	30.00	TĂNG	GIẢM	30.20	27.29	-0.66%			32.65		
ROS	3.74	GIẢM	GIẢM		4.13				7.92		
SBT	13.45	GIẢM	GIẢM		13.91				16.05		
SSI	14.15	TĂNG	GIẢM	13.25	12.43	6.79%			15.56		
STB	9.18	TĂNG	GIẢM	8.93	7.66	2.80%			10.78		
TCB	16.95	TĂNG	GIẢM	16.95	14.73	0.00%			19.63		
TPB	17.50	GIẢM	GIẢM		18.55				23.94		
VCB	68.20	TĂNG	GIẢM	65.00	60.19	4.92%			73.63		
VCG	24.80	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	60.00	TĂNG	GIẢM	57.30	52.07	4.71%			68.26		
VEA	31.50	TĂNG	GIẢM		31.11				59.45		
VGI	22.60	TĂNG	GIẢM		22.39				26.68		
VHM	66.00	TĂNG	GIẢM		63.11				70.09		
VIB	14.30	GIẢM	GIẢM		14.64				16.31		
VIC	97.30	TĂNG	TĂNG	86.80	83.02	12.10%			91.02		
VJC	99.00	GIẢM	GIẢM		103.23				111.65		
VNM	98.50	TĂNG	GIẢM	94.00	88.62	4.79%			102.01		
VPB	19.45	TĂNG	GIẢM		19.36				24.13		
VRE	22.30	TĂNG	GIẢM	20.85	17.50	6.95%			23.66		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	10.65	TĂNG	GIẢM	10.80	9.57	-1.39%			12.45		
ANV	15.85	TĂNG	GIẢM	14.85	12.85	6.73%			17.96		
ASM	4.15	TĂNG	GIẢM	4.15	3.94	0.00%	MUA		5.45		
BMI	16.95	TĂNG	GIẢM	16.95	16.78	0.00%	MUA		19.06		
BMP	39.20	TĂNG	GIẢM	37.95	34.18	3.29%			40.61		
BWE	17.50	GIẢM	GIẢM		17.74				20.99		
CEO	6.70	GIẢM	GIẢM		6.75				7.86		
CII	19.30	GIẢM	GIẢM		20.46				22.18		
CRE	15.00	GIẢM	GIẢM		16.25				17.84		
CTI	21.10	TĂNG	GIẢM	22.20	20.69	-4.95%			23.07		
CTR	34.30	TĂNG	GIẢM	34.50	27.41	-0.58%			40.54		
D2D	47.80	GIẢM	GIẢM		47.90				61.13		

We Create Fortune

DBD	51.00	TĂNG	TĂNG	48.80	46.27	4.51%			50.57		
DCM	5.85	TĂNG	GIẢM	5.86	5.34	-0.17%			6.22		
DGW	21.80	TĂNG	GIẢM	20.40	17.46	6.86%			23.32		
DHC	33.70	GIẢM	GIẢM		34.43				38.50		
DIG	10.90	GIẢM	GIẢM		11.53				12.98		
DPG	23.35	GIẢM	GIẢM		24.71				31.69		
DPM	12.50	TĂNG	GIẢM	12.05	11.69	3.73%			12.75		
DRC	16.70	TĂNG	GIẢM	16.70	16.69	0.00%	MUA		20.21		
DXG	8.73	TĂNG	GIẢM	8.89	7.37	-1.80%			12.30		
E1VFN30	11.50	TĂNG	GIẢM	11.22	10.02	2.50%			12.43		
FCN	7.95	TĂNG	GIẢM	7.58	7.06	4.88%			8.61		
FLC	2.95	TĂNG	GIẢM	3.02	2.55	-2.32%			4.07		
GEG	20.80	TĂNG	GIẢM	20.80	18.54	0.00%			23.01		
GMD	16.25	GIẢM	GIẢM		16.45				18.52		
GTN	15.30	TĂNG	GIẢM	15.00	13.19	2.00%			17.14		
HAG	3.10	TĂNG	GIẢM	2.81	2.60	10.32%			3.33		
HBC	7.19	TĂNG	GIẢM	7.31	6.29	-1.64%			9.34		
HCM	14.40	TĂNG	GIẢM	13.55	11.69	6.27%			16.42		
HDC	16.30	GIẢM	GIẢM		16.68				18.98		
HDG	20.10	TĂNG	GIẢM	18.95	16.27	6.07%			22.33		
HPX	27.55	GIẢM	#N/A		28.28			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	5.57	TĂNG	GIẢM	5.56	4.71	0.18%			6.59		
HT1	11.25	GIẢM	GIẢM		11.53				12.79		
HTM	12.80	TĂNG	GIẢM	12.80	12.73	0.00%	MUA		16.08		
IBC	22.00	TĂNG	TĂNG	20.80	20.94	5.77%		21.75	19.84	1.15%	
IDI	3.54	TĂNG	GIẢM	3.31	2.89	6.95%			4.33		
IJC	9.12	TĂNG	GIẢM	9.12	7.99	0.00%			11.37		
ITA	1.98	GIẢM	GIẢM		2.02				2.42		
KBC	12.15	TĂNG	GIẢM	11.75	10.79	3.40%			12.90		
KDC	15.50	GIẢM	GIẢM		16.16				17.88		
KOS	27.70	GIẢM	TĂNG		28.51			26.30	26.55	5.32%	
KSB	13.35	GIẢM	GIẢM		13.81				17.11		
LDG	4.43	GIẢM	GIẢM		4.89				7.02		
LPB	6.40	GIẢM	GIẢM		6.71				7.93		
MBG	7.40	TĂNG	GIẢM	7.40	7.24	0.00%	MUA		16.72		
MBS	9.70	TĂNG	GIẢM	9.90	8.34	-2.02%			10.76		
MPC	19.60	GIẢM	TĂNG		20.45			24.10	17.84	-18.67%	
NBB	18.55	TĂNG	GIẢM	20.05	16.05	-7.48%			18.61		



We Create Fortune

NKG	5.14	GIẢM	GIẢM		5.26				6.71		
NLG	20.50	TĂNG	GIẢM	20.80	17.70	-1.44%			23.41		
NT2	18.40	TĂNG	GIẢM	18.10	16.18	1.66%			19.34		
NTL	16.60	TĂNG	GIẢM	17.00	14.59	-2.35%			19.60		
NVB	8.40	GIẢM	GIẢM		8.89				9.57		
OGC	2.49	GIẢM	GIẢM		2.54				3.29		
PC1	11.80	TĂNG	GIẢM	11.80	10.46	0.00%			13.78		
PDR	25.20	GIẢM	GIẢM		25.74				26.85		
PHR	39.90	TĂNG	GIẢM	38.85	33.56	2.70%			47.10		
PPC	24.60	TĂNG	GIẢM	23.60	21.25	4.24%			25.05		
PTB	44.00	TĂNG	GIẢM	39.35	36.42	11.82%			45.17		
PVD	8.62	TĂNG	GIẢM	8.06	6.99	6.95%			10.67		
PVI	30.60	TĂNG	TĂNG	29.70	28.03	3.03%			30.34		
PVS	11.80	TĂNG	GIẢM	11.30	9.07	4.42%			13.63		
PVT	9.10	TĂNG	GIẢM	8.61	7.97	5.69%			10.00		
QCG	5.79	GIẢM	GIẢM		6.34				9.12		
SCR	4.10	TĂNG	GIẢM	4.30	3.66	-4.65%			4.97		
SGP	5.50	GIẢM	GIẢM		5.59				6.63		
SHB	14.90	TĂNG	TĂNG	12.70	12.23	17.32%		7.10	9.71	109.86%	
SHS	6.90	TĂNG	GIẢM	6.90	5.69	0.00%			7.84		
SZC	13.90	GIẢM	GIẢM		14.23				17.40		
TCH	19.25	GIẢM	GIẢM		19.42				25.83		
TCM	13.80	TĂNG	GIẢM	13.45	11.74	2.60%			15.77		
TDH	6.63	TĂNG	GIẢM	6.73	5.91	-1.49%			7.82		
TNG	10.60	TĂNG	GIẢM	9.70	7.65	9.28%			12.69		
TTB	2.50	GIẢM	GIẢM		2.57				4.19		
VGC	15.70	TĂNG	GIẢM	14.90	14.00	5.37%			16.05		
VGT	6.70	GIẢM	GIẢM		7.01				8.40		
VHC	25.10	TĂNG	GIẢM	25.10	23.71	0.00%	MUA		28.79		
VND	11.30	GIẢM	GIẢM		12.38				13.15		
VNG	13.30	TĂNG	GIẢM	12.90	12.13	3.10%			14.83		
VPI	41.80	GIẢM	TĂNG		41.91			41.30	40.58	1.21%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	4.90	TĂNG	GIẢM	5.00	4.34	-2.00%			6.04		
AGR	2.56	GIẢM	GIẢM		2.61				3.15		
AMD	2.78	GIẢM	GIẢM		3.28				4.86		
APG	8.60	GIẢM	GIẢM		8.67				10.05		
ART	2.20	GIẢM	GIẢM		2.44			2.30	2.29	-0.40%	BÁN
BCG	5.10	TĂNG	GIẢM	4.94	4.09	3.24%			6.42		
C4G	4.20	GIẢM	GIẢM		4.45				5.66		
C69	5.00	GIẢM	GIẢM		5.18				8.46		
CCL	5.00	TĂNG	GIẢM	4.68	4.01	6.84%			6.30		
CVT	17.30	TĂNG	GIẢM	16.90	15.09	2.37%			17.79		
DAH	9.80	TĂNG	GIẢM	9.26	8.16	5.83%			10.18		
DLG	1.56	GIẢM	GIẢM		1.69				2.21		
DRH	3.44	GIẢM	GIẢM		3.74				5.63		
DTD	10.40	GIẢM	GIẢM		10.63				12.32		
EVG	2.38	TĂNG	GIẢM	2.47	2.18	-3.64%			2.73		
FIT	5.37	GIẢM	GIẢM		5.88				8.10		
FTM	1.42	GIẢM	GIẢM		1.47				2.43		
FUES SV50	10.20	TĂNG	GIẢM	9.90	8.94	3.03%			10.58		
GKM	15.50	GIẢM	TĂNG		15.66			14.90	14.87	4.03%	
HAH	9.79	TĂNG	GIẢM	9.44	8.78	3.71%			10.15		
HAI	2.59	GIẢM	GIẢM		3.13				4.77		
HAR	2.57	TĂNG	GIẢM	2.56	2.11	0.39%			3.54		
HDA	6.90	GIẢM	GIẢM		7.09				8.03		
HHP	13.50	TĂNG	TĂNG	13.80	12.65	-2.17%		13.20	11.66	2.27%	
HHS	3.40	GIẢM	GIẢM		3.61				4.53		
HID	2.09	GIẢM	GIẢM		2.29				2.94		
HII	13.50	GIẢM	TĂNG		13.58			11.00	11.88	22.73%	
HQC	1.12	GIẢM	GIẢM		1.13				1.37		
HSL	4.38	TĂNG	GIẢM	4.10	3.43	6.83%			5.76		
HUT	1.50	GIẢM	GIẢM		1.59				2.33		
HVG	6.69	TĂNG	GIẢM	5.62	5.87	19.04%			6.74		
HVH	7.00	GIẢM	GIẢM		7.46				11.29		
IDJ	15.70	GIẢM	GIẢM		17.99				19.86		

We Create Fortune

JVC	2.53	TĂNG	GIẢM	2.53	2.41	0.00%	MUA		3.48		
KLF	1.50	GIẢM	TĂNG		1.70			1.50	1.44	0.00%	
LCG	4.57	TĂNG	GIẢM	4.51	3.92	1.33%			5.71		
LGL	4.00	GIẢM	GIẢM		4.72				5.80		
LHG	12.65	TĂNG	GIẢM	12.60	11.60	0.40%			13.83		
LMH	1.21	GIẢM	GIẢM		1.30				2.93		
MST	3.00	GIẢM	GIẢM		3.92				5.43		
NDN	14.30	GIẢM	GIẢM		14.65				16.21		
PHC	9.90	GIẢM	GIẢM		10.30				10.94		
PLP	6.31	GIẢM	GIẢM		6.91				9.14		
PVB	10.10	TĂNG	GIẢM	9.60	7.78	5.21%			12.80		
PVC	5.00	TĂNG	GIẢM	4.90	4.15	2.04%			5.70		
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		0.95				1.16		
PXL	7.80	TĂNG	TĂNG	8.10	7.37	-3.70%		6.70	6.88	16.42%	
SHI	9.00	TĂNG	GIẢM	8.70	7.86	3.45%			9.06		
SJF	1.27	GIẢM	GIẢM		1.35				1.72		
SPP	0.50	GIẢM	GIẢM		0.84				1.76		
TDC	7.08	TĂNG	GIẢM	7.06	6.16	0.28%			7.82		
TIG	5.50	TĂNG	GIẢM	5.30	4.39	3.77%			6.68		
TLH	2.53	GIẢM	GIẢM		2.74				3.40		
TNA	13.45	GIẢM	GIẢM		15.48				18.74		
TNI	10.30	GIẢM	GIẢM		10.54				10.85		
TSC	2.05	GIẢM	GIẢM		2.26				2.78		
TTF	1.98	GIẢM	GIẢM		2.14				2.78		
TTH	1.70	GIẢM	GIẢM		1.80				2.47		
TVC	26.00	GIẢM	GIẢM		27.87			14.30	26.65	86.40%	BÁN
VC3	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	15.49	7.59%			16.61		
VCR	8.40	GIẢM	TĂNG		8.70			12.90	7.61	-34.88%	
VNA	2.10	GIẢM	GIẢM		2.21				3.13		
VNE	3.65	TĂNG	GIẢM	3.65	3.60	0.00%	MUA		3.94		
VRC	4.96	GIẢM	GIẢM		5.29				8.81		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	746.69	1.35%	HNI	103.43	0.16%	UPCoM	50.43	0.20%
VN30	693.61	1.61%	HN30	191.71	0.77%			
VN Mid	718.53	1.07%	VNX	667.32	1.67%			
VN Small	619.23	0.19%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	562.13		Mua	3.35		Mua	13.03	
Bán	925.3		Bán	6.10		Bán	39.31	
GT ròng	-363.16		GT ròng	-2.75		GT ròng	-26.28	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VHM	4300	6.97%	TNG	900	9.28%	LTG	2300	14.65%
ASM	270	6.96%	IDJ	1300	9.03%	VEA	2500	8.62%
ABS	2000	6.96%	TAR	2000	5.10%	MCH	2700	4.01%
VRE	1450	6.95%	PVS	500	4.42%	CTR	1300	3.94%
FMC	1300	6.95%	SHB	300	2.05%	VIB	100	0.70%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
LDG	-330	-6.93%	TVC	-800	-2.99%	BSR	-200	-3.39%
ROS	-240	-6.03%	VIX	-100	-2.00%	QNS	-200	-0.80%
SCR	-200	-4.65%	ACB	-300	-1.46%	BOT	-100	-0.18%
SJS	-650	-3.98%	L14	-700	-1.23%	LPB	0	0.00%
TDM	-700	-3.87%	CEO	0	0.00%	ND2	0	0.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	329,110		ACB	33,627		ACV	106,246	
VCB	252,945		SHB	26,155		MCH	49,055	
VHM	217,108		VCG	10,954		VEA	40,597	
VNM	171,526		VCS	9,600		BCM	19,783	
BID	148,815		PVI	7,072		BSR	17,803	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	21,624,740	11,362,576	PVS	11,518,317	5,244,562	BSR	4,013,139	3,425,266
STB	17,284,520	12,024,343	SHB	7,827,424	9,414,536	LPB	1,605,253	3,226,422
PVD	14,124,290	4,900,314	KLF	6,129,928	6,111,027	VEA	1,153,450	423,440
MBB	12,576,310	7,652,604	VC7	5,796,676	3,783	TOP	989,500	379,630
FLC	11,929,910	12,694,281	ACB	4,467,621	6,139,977	OIL	700,950	448,980

Nguồn: Bloomberg & YSVN

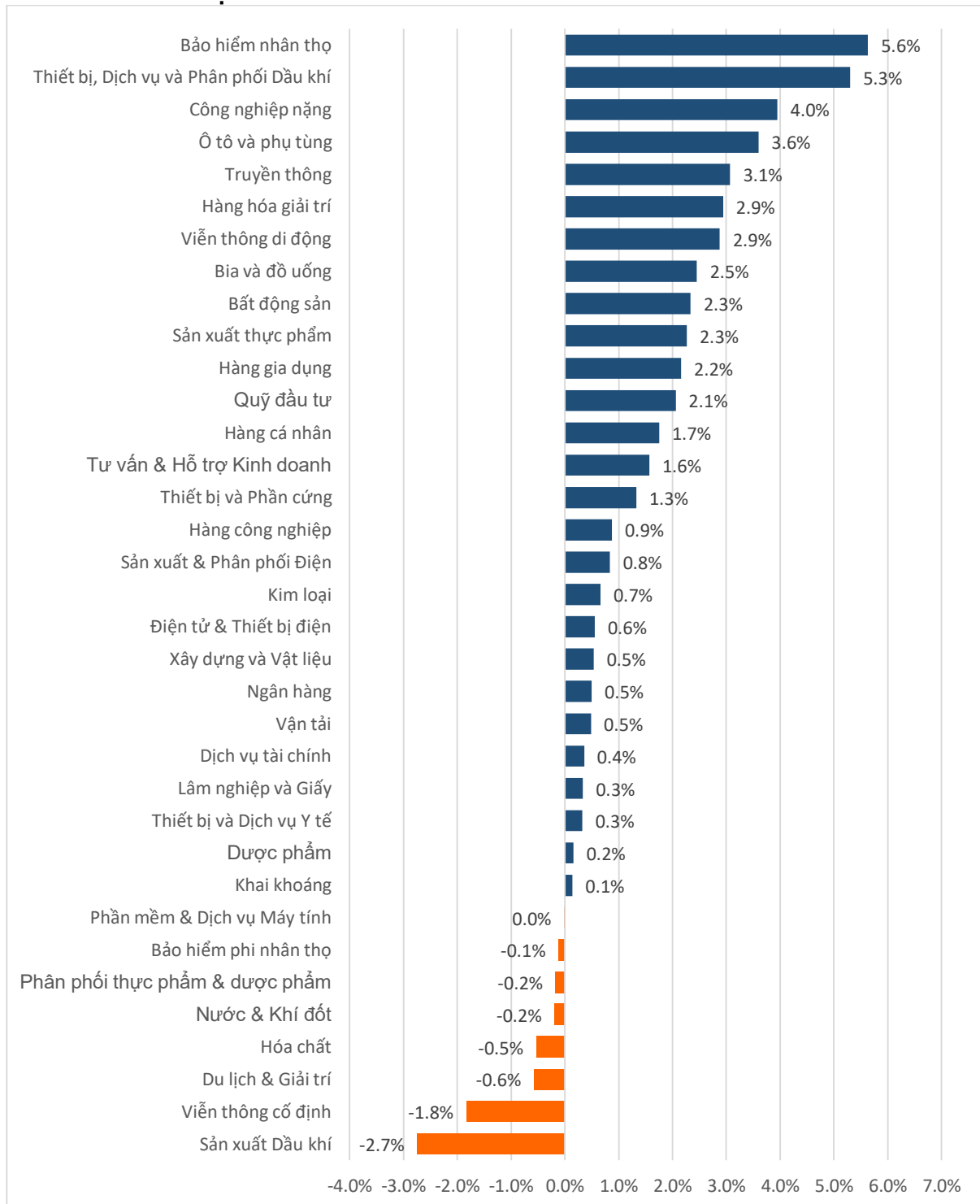
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



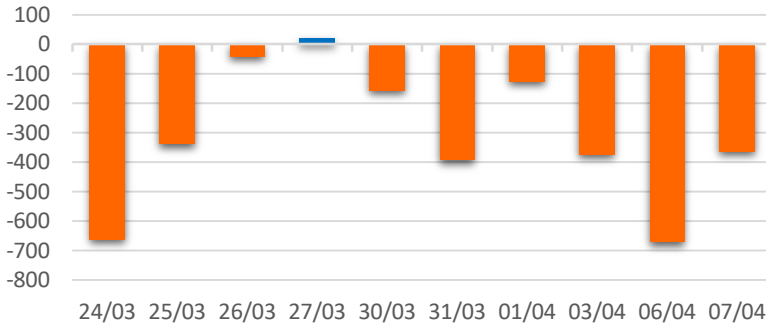
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

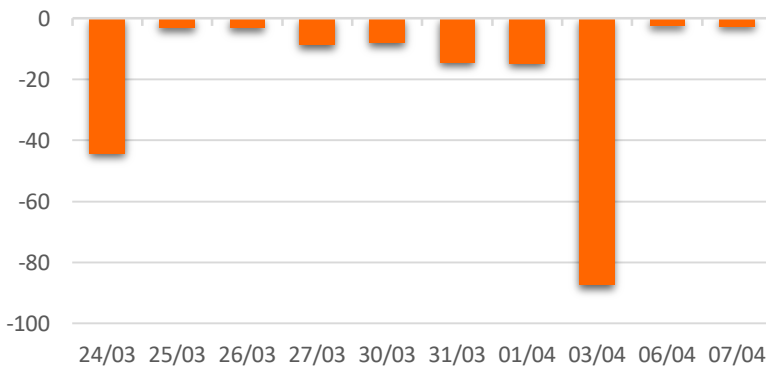
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	28,780	VIC	203,725
HPG	9,204	GAS	19,578
VHM	7,520	NLG	19,223
MSN	6,732	SSI	17,645
PHR	6,378	NVL	15,317

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

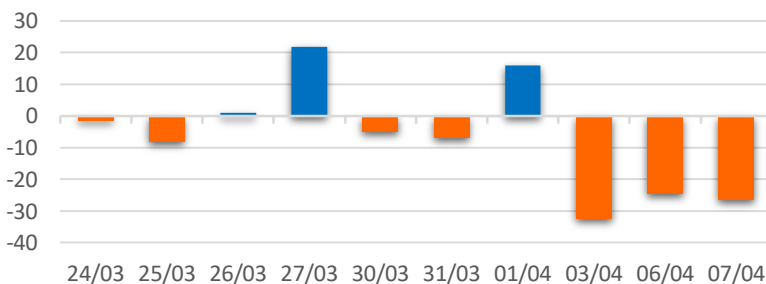
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TIG	760	PVS	2,061
BVS	226	IDJ	794
ART	44	SHS	331
PIA	35	DXP	115
NTP	31	NDX	110

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VIB	2,193	VEA	21,273
QNS	100	BSR	5,837
CTR	36	ACV	1,529
KHD	26	LPB	1,259
CI5	19	TTD	401

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



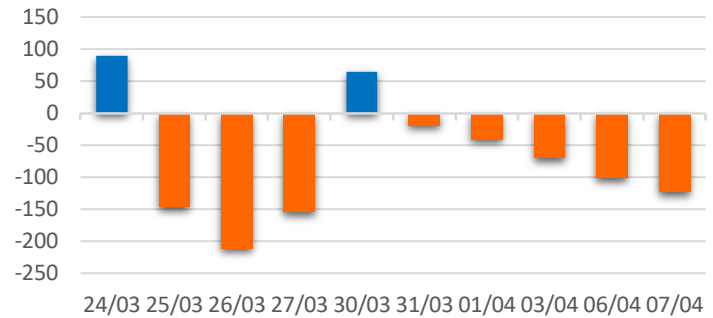
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

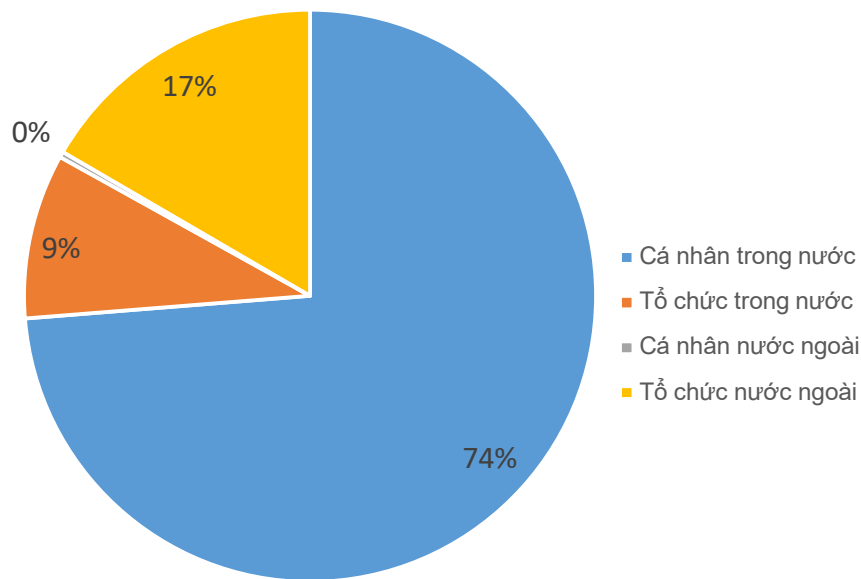
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	15,919	MWG	26,433
MBB	8,752	MBB	18,135
VPB	4,751	CTG	17,421
HPG	3,896	VCB	14,025
CTG	1,408	FPT	11,644

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

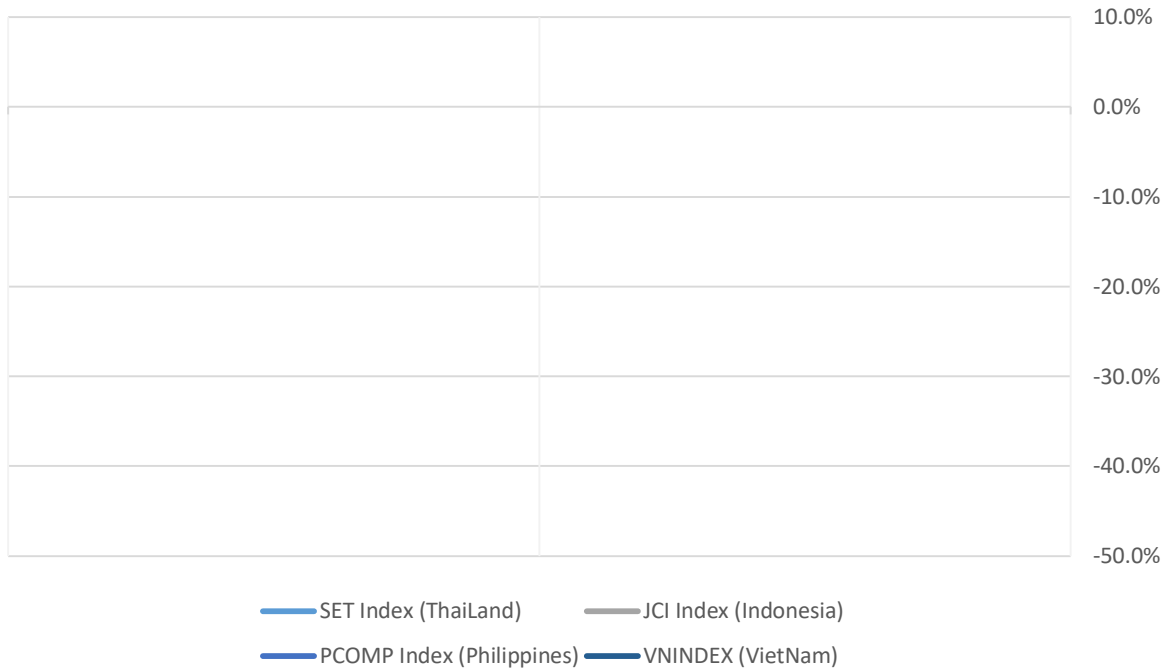


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

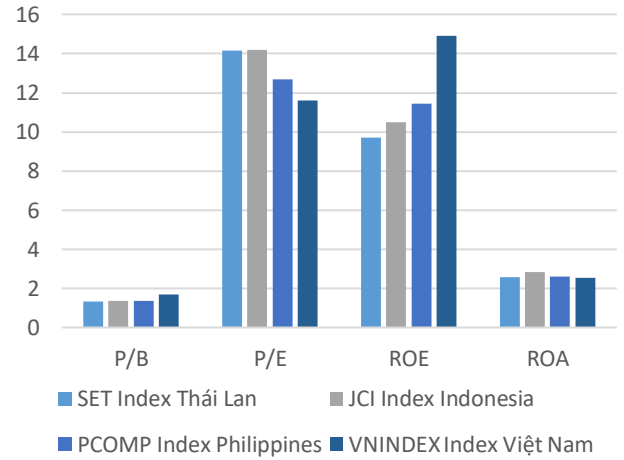
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.2x	1.4x	1.3x	1.7x
P/E		13.3x	14.3x	12.5x	11.4x
ROE	%	9.69	10.49	11.44	14.90
ROA	%	2.56	2.84	2.60	2.54
Vốn hóa	Tỷ USD	370.60	326.80	132.74	104.42
GTGD	Triệu USD	1.66	0.33	0.06	0.11
LS cổ tức	%	4.45	3.32	2.28	2.51

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written